

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hà Nội - Tháng 3 năm 2015

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Vũ Văn Bảy	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Phúc	Thành viên
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Thành viên
	Ông Trần Đại Tùng	Thành viên
	Ông Đặng Văn Thắng	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Vũ Văn Bảy	Tổng Giám đốc
	Ông Lưu Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Lộc	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Ngọc Long	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Vũ Văn Bảy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà, được lập ngày 31/3/2015, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Tại Báo cáo kiểm toán số 363/2014/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM ngày 31/3/2014 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà, chúng tôi đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ do chưa thể đánh giá về việc liệu có cần phải trích lập dự phòng đối với khoản phải thu từ Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường với giá trị 8.148.529.771 đồng. Tới thời điểm phát hành Báo cáo kiểm toán này Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Nam Cường đã thanh toán 3.000.000.000 đồng. Do đó, vấn đề ngoại trừ này không còn ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Phan Thanh Nam

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1009-2013-075-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 2326-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		352.629.597.361	349.337.284.452
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.122.322.009	2.308.267.785
1. Tiền	111		1.122.322.009	2.308.267.785
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.462.918.584	156.767.015.647
1. Phải thu khách hàng	131		64.132.201.159	68.273.970.543
2. Trả trước cho người bán	132		13.227.256.891	11.221.022.625
5. Các khoản phải thu khác	135	5.2	100.741.758.115	100.910.320.060
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(23.638.297.581)	(23.638.297.581)
IV- Hàng tồn kho	140	5.3	156.852.013.886	151.226.430.738
1. Hàng tồn kho	141		156.852.013.886	151.226.430.738
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		40.192.342.882	39.035.570.282
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		371.880.079	627.459.445
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.4	7.892.534.587	9.482.221.459
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	31.927.928.216	28.925.889.378
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260+269)	200		140.862.764.828	144.429.395.164
II- Tài sản cố định	220		71.670.887.208	74.202.727.039
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	35.789.552.145	42.061.347.563
- Nguyên giá	222		67.222.129.750	68.017.188.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(31.432.577.605)	(25.955.840.646)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.7	2.260.198.148	5.406.979.407
- Nguyên giá	225		3.284.068.182	6.654.068.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.023.870.034)	(1.247.088.775)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	33.621.136.915	26.734.400.069
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	67.891.168.234	67.887.348.234
1. Đầu tư vào công ty con	251		66.460.000.000	66.460.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		100.000.000	100.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		3.933.445.000	3.929.625.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259		(2.602.276.766)	(2.602.276.766)
V- Tài sản dài hạn khác	260		1.300.709.386	2.339.319.891
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.300.709.386	2.339.319.891
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		493.492.362.189	493.766.679.616

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		296.400.926.859	294.031.235.716
I- Nợ ngắn hạn	310		286.098.479.079	281.122.886.918
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	93.741.975.854	98.079.473.990
2. Phải trả người bán	312		65.245.449.971	68.006.636.014
3. Người mua trả tiền trước	313		12.352.019.466	14.850.863.600
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	27.003.031.327	27.455.634.302
5. Phải trả người lao động	315		9.355.883.984	7.196.774.532
6. Chi phí phải trả	316	5.13	18.401.243.029	8.695.326.083
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	54.966.865.377	51.706.168.326
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		5.032.010.071	5.132.010.071
II- Nợ dài hạn	330		10.302.447.780	12.908.348.798
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.15	1.203.200.000	1.350.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	2.902.184.248	3.667.844.248
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		6.197.063.532	7.890.504.550
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		197.091.435.330	199.735.443.900
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	197.091.435.330	199.735.443.900
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		209.500.000.000	209.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		650.501.870	650.501.870
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7.525.875.398)	(7.525.875.398)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11.340.714.461	11.340.714.461
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.624.105.034	4.624.105.034
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21.498.010.637)	(18.854.002.067)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		493.492.362.189	493.766.679.616

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	55.790.806.219	49.542.010.706
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		55.790.806.219	49.542.010.706
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	49.769.034.404	44.797.004.920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		6.021.771.815	4.745.005.786
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	4.509.132.732	1.892.621.669
7. Chi phí tài chính	22	5.21	6.503.394.736	12.933.147.992
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>6.503.394.736</i>	<i>10.330.871.226</i>
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.075.946.237	(29.104.435.515)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		(2.048.436.426)	22.808.914.978
11. Thu nhập khác	31	5.22	2.584.730.001	1.430.000.000
12. Chi phí khác	32	5.22	3.180.302.145	3.726.485.806
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(595.572.144)	(2.296.485.806)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	60		(2.644.008.570)	20.512.429.172
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	5.23	-	759.501.718
19. Lợi nhuận sau thuế cổ đông Công ty Mẹ	70		(2.644.008.570)	19.752.927.454
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của cổ đông Công ty mẹ	80	5.24	(129)	962

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015
 Tổng Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(2.644.008.570)	20.512.429.172
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.694.493.336	7.337.701.710
- Các khoản dự phòng	03	-	(32.449.573.710)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.369.779.392)	(281.213.751)
- Chi phí lãi vay	06	6.503.394.736	10.330.871.226
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	6.184.100.110	5.450.214.647
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	891.745.097	12.359.640.103
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(5.625.583.148)	(23.092.215.673)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	773.060.320	25.248.855.215
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.294.189.871	359.165.136
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.551.722.625)	(9.929.303.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	200.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	(114.923.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	965.789.625	10.381.431.940
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(1.729.998.945)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.584.730.001	1.472.867.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	882.180.397
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	300.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.784.597	59.640.154
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.820.514.598	984.688.606
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.775.812.852	62.411.112.020
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.858.376.204)	(71.395.819.932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	1.110.313.353	(1.020.880.000)
7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho CĐTS	37	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.972.249.999)	(10.005.587.912)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.185.945.776)	1.360.532.634
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.308.267.785	947.735.151
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1.122.322.009	2.308.267.785

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng Sông Đà được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 theo Quyết định số 1302/QĐ-BXD ngày 18 tháng 10 năm 2002 và Quyết định số 1653/QĐ-BXD ngày 09 tháng 12 năm 2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Trạm Bê tông thương phẩm thuộc Công ty Sông Đà 9 - Doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tổng Công ty Sông Đà thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0101334087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 01 năm 2003, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 7 năm 2010.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: SONG DA INFRASTRUCTURE CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: SICO.,JSC.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 là 209.500.000.000 đồng.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu: SDH

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng trệt - Tòa nhà SICO, thôn Phú Mỹ, xã Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng, bê tông thương phẩm;
- Sản xuất, lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Nhận thầu xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, bưu điện, các công trình thủy lợi, giao thông, đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình kỹ thuật hạ tầng, đô thị và các khu công nghiệp, các công trình đường dây trạm biến thế 110KV, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình cấp thoát nước, lắp đặt các đường ống công nghệ và áp lực, điện lạnh, trang trí nội thất, gia công lắp đặt khung nhôm kính các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu, vật tư thiết bị, phụ tùng máy xây dựng;
- Sản xuất kinh doanh que hàn;
- Kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp;
- Sản xuất kinh doanh điện;
- Tư vấn giám sát xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Trang trí ngoại thất công trình;
- Cho thuê văn phòng, nhà ở, kho bãi, nhà xưởng, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ ăn uống giải khát, dịch vụ vui chơi giải trí (không bao gồm kinh doanh phòng hát Karaoke, vũ trường, quán bar);
- Sản xuất, mua bán xi măng;
- Kinh doanh, khai thác, chế biến các loại khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mỡ nhờn, khí đốt;
- Nhận ủy thác đầu tư cho các tổ chức trong và ngoài nước;
- Đào tạo, dạy nghề công nhân kỹ thuật chuyên ngành xây dựng và công nghiệp thông tin (Chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô theo hợp đồng;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng công viên;
- Quản lý, điều hành công viên, khu vui chơi, giải trí công cộng;
- Kinh doanh XNK thiết bị, máy móc, nguyên vật liệu, sản xuất bao bì và in ấn bao bì;
- Sản xuất, kinh doanh thiết bị trong lĩnh vực trường học, giáo dục, y tế, thiết bị nghiên cứu khoa học và thí nghiệm;
- Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm cơ khí phục vụ trong ngành xây dựng, giáo dục và y tế.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: xây lắp hạ tầng, cho thuê máy móc thiết bị ...

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc soạn lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay và công cụ tài chính chưa niêm yết.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Công cụ tài chính (Tiếp)***Công nợ tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản

Năm 2014
Thời gian khấu hao
(Số năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	07 - 28
Máy móc, thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Số năm

Máy móc, thiết bị

07

Phương tiện vận tải

06 - 08

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm chi phí dần giáo cõpha và giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ. Trong đó, chi phí công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 24 tháng; chi phí dần giáo cõpha được phân bổ trong thời gian 36 tháng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, hoặc sau khi có quyết định thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	139.725.585	198.106.297
Tiền gửi ngân hàng	982.596.424	2.110.161.488
Tổng	1.122.322.009	2.308.267.785

5.2 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu	473.970.412	369.013.248
Công ty Cổ phần Sico Yên Sơn	4.806.575.123	4.784.553.769
Chi nhánh Công ty TNHH XD&CN Delta	173.683.826	173.683.826
Ban điều hành Dự án Xi măng Hạ Long	1.706.576.235	1.706.576.235
HTX DVNN KD tổng hợp Hợp Nhất	1.200.000.000	1.200.000.000
Chênh lệch giá Xi măng Sotraco	875.747.628	875.747.628
Tiền giảm trừ doanh thu nhà HH Mỹ Đình	-	86.652.981
Tiền đền bù GPMB- DA Yên Phong II	15.510.433.890	15.510.433.890
Chênh lệch thép giá VIS	177.423.592	177.423.592
Ban quản lý Dự án Yên Phong II	9.604.614.236	9.604.614.236
Công ty Cổ phần Sông Đà 27 (Liên doanh)	1.500.000.000	1.500.000.000
Đội 6.3 - Xí nghiệp 6	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	6.458.708.134	8.016.090.466
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	8.165.497.498	8.165.497.498
Phùng Thu Hà	34.376.690.754	33.200.000.000
Tiền bán Cổ phần phải thu tại	7.100.000.000	7.100.000.000
Công ty CP Sico Yên Sơn		
Công ty CP XD & XL Nền móng công trình	441.162.195	441.162.195
Công ty Cho thuê tài chính TNHH ITV NHTMCP	-	319.120.521
Công thương Việt Nam		
Lê Đức Hải	500.000.000	500.000.000
Đỗ Văn Tám	266.764.227	266.764.227
Ban điều hành thủy điện Bản Vẽ	-	1.356.237.465
Các khoản phải thu khác	5.377.880.777	3.056.748.283
Tổng	100.741.758.115	100.910.320.060

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.352.561.409	11.073.531.860
Công cụ, dụng cụ	96.995.627	96.995.627
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	146.381.948.888	140.035.395.289
Thành phẩm	20.507.962	20.507.962
Tổng	156.852.013.886	151.226.430.738

5.4 Thuế GTGT được khấu trừ

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng còn được khấu trừ	7.892.534.587	9.482.221.459
Tổng	7.892.534.587	9.482.221.459

5.5 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	31.927.928.216	28.925.889.378
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Tổng	31.927.928.216	28.925.889.378

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2014	3.547.182.625	55.210.460.333	6.983.688.411	727.527.254	1.548.329.586	68.017.188.209
Tăng trong năm	-	5.728.348.939	-	-	-	5.728.348.939
Điều chuyển, phân loại lại	-	5.728.348.939	-	-	-	5.728.348.939
Giảm trong năm	-	156.723.814	5.677.396.558	391.722.610	297.564.416	6.523.407.398
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	5.677.396.558	-	50.952.381	5.728.348.939
Phân loại tài sản sang CCDC	-	156.723.814	-	391.722.610	246.612.035	795.058.459
Số dư tại 31/12/2014	3.547.182.625	60.782.085.458	1.306.291.853	335.804.644	1.250.765.170	67.222.129.750
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2014	920.886.729	21.249.646.477	1.747.424.495	702.516.226	1.335.366.719	25.955.840.646
Tăng trong năm	141.887.304	6.875.955.441	139.753.152	16.593.642	190.466.482	7.364.656.021
Khấu hao trong năm	141.887.304	5.783.094.928	139.753.152	16.593.552	190.466.482	6.271.795.418
Điều chuyển, phân loại lại	-	1.092.860.513	-	90	-	1.092.860.603
Giảm trong năm	-	156.723.814	1.046.729.600	391.722.610	292.743.038	1.887.919.062
Điều chuyển, phân loại lại	-	-	1.046.729.600	-	46.131.003	1.092.860.603
Phân loại tài sản sang CCDC	-	156.723.814	-	391.722.610	246.612.035	795.058.459
Số dư tại 31/12/2014	1.062.774.033	27.968.878.104	840.448.047	327.387.258	1.233.090.163	31.432.577.605
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	2.626.295.896	33.960.813.856	5.236.263.916	25.011.028	212.962.867	42.061.347.563
Tại 31/12/2014	2.484.408.592	32.813.207.354	465.843.806	8.417.386	17.675.007	35.789.552.145

Trong đó:

Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2014: 35.004.862.456 đồng.
 Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2014: 3.558.434.690 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.7 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2014	5.529.090.909	1.124.977.273	6.654.068.182
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	3.370.000.000	-	3.370.000.000
Thanh lý	3.370.000.000	-	3.370.000.000
Số dư tại 31/12/2014	2.159.090.909	1.124.977.273	3.284.068.182
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2014	1.001.000.002	246.088.773	1.247.088.775
Tăng trong năm	247.075.758	175.622.160	422.697.918
Khấu hao trong năm	247.075.758	175.622.160	422.697.918
Giảm trong năm	645.916.659	-	645.916.659
Thanh lý	645.916.659	-	645.916.659
Số dư tại 31/12/2014	602.159.101	421.710.933	1.023.870.034
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2014	4.528.090.907	878.888.500	5.406.979.407
Tại 31/12/2014	1.556.931.808	703.266.340	2.260.198.148

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tại ngày 01 tháng 01	26.734.400.069	24.883.078.014
Tăng trong năm	6.886.736.846	1.851.322.055
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31 tháng 12	33.621.136.915	26.734.400.069
Chi tiết các công trình	31/12/2014 VND	01/01/2014 VND
Mua sắm tài sản cố định	50.000.000	50.000.000
Dự án KCN Yên Phong II - Bắc Ninh	31.778.149.407	24.891.412.561
Sửa chữa lớn TSCĐ	555.806.000	555.806.000
Nhà sản xuất thuốc hàn	76.727.600	76.727.600
Dự án KCN Kim Bảng - Hà Nam	424.077.546	424.077.546
Dự án 3,2 ha Phú Diễn	27.320.909	27.320.909
Dự án KCN Quốc Tuấn - Hải Dương	682.480.908	682.480.908
Dự án tổ hợp KSVP nhà ở tại Mỹ Đình	26.574.545	26.574.545
Tổng	33.621.136.915	26.734.400.069

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.9 Các khoản đầu tư Tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	CP	VND	CP	VND
Đầu tư vào Công ty Con		66.460.000.000		66.460.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	1.530.000	15.300.000.000	1.530.000	15.300.000.000
Công ty Cổ phần Sico Yên Hòa	420.000	4.200.000.000	420.000	4.200.000.000
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng		8.000.000.000		8.000.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	658.110	38.960.000.000	658.110	38.960.000.000
Đầu tư vào Công ty Liên doanh		100.000.000	-	100.000.000
BQL Dự án Yên Hòa	-	100.000.000	-	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác		3.933.445.000		3.929.625.000
Công ty Cổ phần ĐT SICO Thảo Điền	224.963	2.249.625.000	224.963	2.249.625.000
Công ty Cổ phần TM Nam Sài Gòn	1.500	1.540.000.000	1.500	1.540.000.000
BQL DA số 5 Lạc Long Quân	-	143.820.000	-	140.000.000
Dự phòng Giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.602.276.766)		(2.602.276.766)
Tổng		67.891.168.234		67.887.348.234

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	2.339.319.891	1.983.598.768
Tăng trong năm	1.020.909.858	1.436.853.615
Phân bổ vào chi phí trong năm	2.059.520.363	1.081.132.492
Tại ngày 31 tháng 12	1.300.709.386	2.339.319.891
Chi tiết khoản mục chi phí	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Dàn giáo, cốppha, dụng cụ thi công	1.300.709.386	2.339.319.891
Tổng	1.300.709.386	2.339.319.891

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngân hàng	49.311.513.098	52.454.436.374
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam	21.785.846.153	21.832.749.429
Ngân hàng TMCP Công thương	27.525.666.945	30.621.686.945
Vay đối tượng khác	44.430.462.756	43.581.232.237
Công ty TNHH Xăng dầu Đồng Nai	260.000.000	260.000.000
Vay cá nhân	23.058.462.756	21.709.232.237
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	21.112.000.000	21.612.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2.043.805.379
Tổng	93.741.975.854	98.079.473.990

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.582.582.264	12.043.017.129
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.844.986.440	13.844.986.440
Thuế thu nhập cá nhân	945.211.460	938.379.570
Thuế tài nguyên	59.109.662	59.109.662
Các loại thuế khác	559.549.975	558.549.975
Các phải nộp khác	11.591.526	11.591.526
Tổng	27.003.031.327	27.455.634.302

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Trích trước chi phí các công trình	18.386.641.282	8.695.326.083
Chi phí phải trả khác	14.601.747	-
Tổng	18.401.243.029	8.695.326.083

5.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	741.345.960	620.213.657
Bảo hiểm xã hội	2.939.100.279	2.368.538.103
Bảo hiểm y tế	396.030.667	296.509.742
Bảo hiểm thất nghiệp	189.366.395	146.292.954
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	200.000.000	200.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.501.022.076	48.074.613.870
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>236.694.298</i>	<i>237.104.298</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 9</i>	<i>267.629.677</i>	<i>267.629.677</i>
<i>Lãi vay vốn phải trả (Tổng Công ty Sông Đà)</i>	<i>174.918.414</i>	<i>174.918.414</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương VN</i>	<i>310.468.889</i>	<i>310.468.889</i>
<i>- CN Thanh Xuân(tiền lãi vay)</i>		
<i>Công ty Cổ phần Sico Yên Hòa</i>	<i>5.400.000.000</i>	<i>5.400.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai-lãi vay</i>	<i>1.861.989.256</i>	<i>1.602.782.336</i>
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà</i>	<i>150.000.000</i>	-
<i>Đồng Nai-Vốn lưu động</i>		
<i>Công ty CP Sông Đà Đồng Nai-Góp vốn hợp tác kinh doanh Đầu tư KCN Yên Phong II</i>	<i>25.000.000.000</i>	<i>25.000.000.000</i>
<i>Lãi phải trả BHXH Thanh Xuân</i>	<i>318.551.267</i>	<i>111.301.373</i>
<i>Ban quản lý Yên Phong II</i>	<i>118.583.522</i>	<i>550.794.783</i>
<i>Lê Thị Thanh Huyền</i>	<i>280.000.000</i>	<i>280.000.000</i>
<i>CN Công ty CP Tập đoàn Nam Cường</i>	<i>4.472.062.426</i>	<i>4.472.062.426</i>
<i>Công ty CP May Chiến Thắng</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Công ty Cổ phần May Hồ Gươm</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Tiền vật tư theo hợp đồng</i>	<i>1.772.715.418</i>	<i>1.721.544.177</i>
<i>Lãi vay cá nhân phải trả</i>	<i>5.637.701.070</i>	<i>4.563.830.951</i>
<i>Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát</i>	-	<i>644.100.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>4.099.707.839</i>	<i>2.338.076.546</i>
Tổng	54.966.865.377	51.706.168.326

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.15 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.203.200.000	1.350.000.000
Tổng	1.203.200.000	1.350.000.000

5.16 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng	605.204.248	605.204.248
- Ngân hàng TMCP Công thương VN	605.204.248	605.204.248
- Chi nhánh Thanh Xuân		
Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn	2.296.980.000	3.062.640.000
Thuê tài chính	2.296.980.000	3.062.640.000
Tổng	2.902.184.248	3.667.844.248

Trong đó:

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương VN - Chi nhánh Thanh Xuân gồm các hợp đồng vay:

Hợp đồng số 2010/HĐTD/HTSĐ/KCN ngày 14/6/2010, số tiền 12,7 tỷ đồng. Mục đích: Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị xe máy phục vụ thi công xây dựng dân dụng và công nghiệp. Thời hạn vay: 3 năm, lãi suất: 13.5%/ năm tại thời điểm ký HĐ. Đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị thuộc dự án, TSĐB bổ sung là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc dự án Yên Phong II- Bắc Ninh.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG HẠ TẦNG SÔNG ĐÀ

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B09 - DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu***Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.340.714.461	4.624.105.034	(65.263.429.521)	153.326.016.446
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	46.409.427.454	46.409.427.454
Lãi	-	-	-	-	-	19.752.927.454	19.752.927.454
Tăng khác	-	-	-	-	-	26.656.500.000	26.656.500.000
Số dư tại 31/12/2013	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.340.714.461	4.624.105.034	(18.854.002.067)	199.735.443.900
Số dư tại 01/01/2014	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.340.714.461	4.624.105.034	(18.854.002.067)	199.735.443.900
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	2.644.008.570	2.644.008.570
Lỗi	-	-	-	-	-	2.644.008.570	2.644.008.570
Số dư tại 31/12/2014	209.500.000.000	650.501.870	(7.525.875.398)	11.340.714.461	4.624.105.034	(21.498.010.637)	197.091.435.330

Trong đó:

Tăng khác từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối số tiền 26.656.500.000 VND do hạch toán chuyển phần lợi nhuận chưa phân phối dự kiến chia cổ tức năm 2010 sang bù đắp lỗ năm 2012 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên ngày 20/04/2013.

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vốn góp của cổ đông khác	209.500.000.000	209.500.000.000
Tổng	209.500.000.000	209.500.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	209.500.000.000	209.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	209.500.000.000	209.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.950.000	20.950.000
Cổ phiếu phổ thông	20.950.000	20.950.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	410.500	410.500
Cổ phiếu phổ thông	410.500	410.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.539.500	20.539.500
Cổ phiếu phổ thông	20.539.500	20.539.500
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	53.011.374.755	40.683.435.231
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	769.154.545	4.541.261.034
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.010.276.919	4.317.314.441
Tổng	55.790.806.219	49.542.010.706

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	47.421.198.734	37.579.472.519
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	736.737.199	4.118.837.146
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	1.611.098.471	3.098.695.255
Tổng	49.769.034.404	44.797.004.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.509.132.732	1.892.621.669
Tổng	4.509.132.732	1.892.621.669

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.503.394.736	10.330.871.226
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	2.602.276.766
Tổng	6.503.394.736	12.933.147.992

5.22 Lợi nhuận khác

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản	2.584.730.001	1.430.000.000
Tổng	2.584.730.001	1.430.000.000
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	2.724.083.341	3.041.407.918
Chi phí khác	456.218.804	685.077.888
Tổng	3.180.302.145	3.726.485.806
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(595.572.144)	(2.296.485.806)

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	(2.644.008.570)	20.512.429.172
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	-	133.224.156
Các khoản điều chỉnh giảm (Chuyển lỗ)	-	20.645.653.328
Thu nhập chịu thuế	(2.644.008.570)	-
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	759.501.718
Điều chỉnh thuế TNDN năm trước vào năm hiện hành	-	759.501.718
Tổng	-	759.501.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B09 - DN

5.24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.644.008.570)	19.752.927.454
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.644.008.570)	19.752.927.454
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	20.539.500	20.539.500
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(129)	962

5.25 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.701.038.897	37.329.518.726
Chi phí nhân công	10.782.932.652	9.224.833.975
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.694.493.336	7.337.701.710
Chi phí dự phòng	-	8.742.755.032
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.276.270.158	20.131.008.379
Chi phí khác bằng tiền	8.207.610.583	3.582.326.749
Tổng	62.662.345.626	86.348.144.571

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt và cổ đông

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2014	Năm 2013
		VND	VND
Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	Thù lao và lương	-	333.428.176

Số dư với các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
	Tiền hàng	6.458.708.134	8.016.090.466
	Tiền ứng trước công trình	-	1.004.506.250
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	Vốn lưu động	30.136.112	30.136.112
Công ty TNHH Sico Đồng Bằng	Cho thuê máy	4.134.545.999	4.134.545.999
	Tiền hàng	554.258.335	4.860.543.135
Công ty Cổ phần Sico Yên Hòa	Vốn lưu động	14.162.728	14.162.728

Các khoản phải trả	Tính chất giao dịch	31/12/2014	01/01/2014
		VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Sico	Tiền hàng	-	-
	Tiền vay	21.112.000.000	21.612.000.000
	Tiền vay, góp vốn	-	260.000.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Đồng Nai	Lãi vay	2.011.989.256	1.602.782.336
	Góp vốn hợp tác kinh doanh	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty Cổ phần Sico Yên Hòa	Tiền vay	5.400.000.000	5.400.000.000

6.2 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

6.3 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.11 và số 5.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các loại công cụ tài chính

	31/12/2014	Giá trị sổ sách
	VND	01/01/2014
		VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.322.009	2.308.267.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.235.661.693	145.545.993.022
Đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư dài hạn	1.331.168.234	1.327.348.234
Tổng	143.689.151.936	149.181.609.041
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	96.644.160.102	101.747.318.238
Phải trả người bán và phải trả khác	121.415.515.348	121.062.804.340
Chi phí phải trả	18.401.243.029	8.695.326.083
Tổng	236.460.918.479	231.505.448.661

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty không có các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó Công ty không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường (Tiếp)

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	93.741.975.854	2.902.184.248	96.644.160.102
Phải trả người bán và phải trả khác	120.212.315.348	1.203.200.000	121.415.515.348
Chi phí phải trả	18.401.243.029	-	18.401.243.029
01/01/2014	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Các khoản vay	98.079.473.990	3.667.844.248	101.747.318.238
Phải trả người bán và phải trả khác	119.712.804.340	1.350.000.000	121.062.804.340
Chi phí phải trả	8.695.326.083	-	8.695.326.083

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

6.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
31/12/2014	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.122.322.009	-	1.122.322.009
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.235.661.693	-	141.235.661.693
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.331.168.234	1.331.168.234
01/01/2014	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.308.267.785	-	2.308.267.785
Phải thu khách hàng và phải thu khác	145.545.993.022	-	145.545.993.022
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	1.327.348.234	1.327.348.234

6.4 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2015
Tổng Giám đốc

Bùi Thị Thanh Hương

Chu Thị Ánh

Vũ Văn Bảy